

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 18/7/2017

V/v: “*Tranh chấp chia
tài sản sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Ông Lê Viết Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đỗ Thị Lụa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13/7 và ngày 18/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai phúc thẩm vụ án thụ lý số 21/2016/TLPT-HNGĐ ngày 12/10/2016 về “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2016/HNGĐ-ST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2017/QĐPT- HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị A**, sinh năm 1971

Trú tại: Ấp 4, xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn C**, sinh năm 1965

Trú tại: Tổ 3, Khu phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1980. Trú tại: 104/5 đường số 16, Phường 5, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản uỷ quyền số 005252 quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/8/2012 tại Văn phòng công chứng C).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1929. Trú tại: Tổ 3, Khu Phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1: Ông L, sinh năm 1954. Trú tại: Ấp Ô, xã TR, huyện B, tỉnh Bình Dương. (Theo văn bản ủy quyền số 006581 quyền số 09/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2012 tại Văn phòng công chứng C).

2. NLQ2, sinh năm 1976.

3. NLQ3, sinh năm 1977.

Cùng trú tại: Số 52, tổ 15, Ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh Bình Dương.

4. NLQ4, sinh năm 1957. Trú tại: Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

5. NLQ5, sinh năm 1976. Trú tại: Tổ 7, ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước.

6. NLQ6, sinh năm 1972. Trú tại: Tổ 7, ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước.

7. NLQ7, sinh năm 1975. Trú tại: Tổ 4, ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước.

8. NLQ8, sinh năm 1970. Trú tại: Tổ 3, khu phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

9. NLQ9, sinh năm 1960. Trú tại: Tổ 3, khu phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

10. NLQ10, sinh năm 1977. Trú tại: Ấp 4, xã H, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

11. NLQ11, sinh năm 1957. Trú tại: Số 9, đường A, phố KH, phường C, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

12. NLQ12, sinh năm 1964.

13. NLQ13, sinh năm 1963.

14. NLQ14, sinh năm 1988.

Cùng trú tại: Tổ 7, Ấp 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

15. NLQ15, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như T– Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Tạ Hữu D– Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện C (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2017)

Địa chỉ: Khu phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

16. NLQ16 tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh L, Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam, Chi nhánh huyện C.

Địa chỉ: Khu phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước;

17. NLQ17, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện C, huyện C, tỉnh Bình Phước;

18. NLQ18 tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Khu Phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đinh Thị A, bị đơn ông Bùi Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đinh Thị A trình bày:

Bà Đinh Thị A và ông Bùi Văn C chung sống với nhau năm 1991, đăng ký kết hôn năm 1997 tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Về tài sản: Quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất 395 m² trên đất có 01 căn nhà cấp 4, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn C, huyện C. Nguồn gốc đất do cha mẹ chồng cho năm 2002, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ); Thửa đất 41,291 m² tọa lạc tại xã TH, huyện C và tài sản trên đất là 02 căn nhà cấp 4 và cây cao su, nguồn gốc đất do cha mẹ chồng cho năm 2001, đất đã có được cấp Giấy CNQSDĐ do ông C, bà A đứng tên; Thửa đất rộng khoảng 8000m² tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và 01 căn nhà tạm trên đất, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ; Thửa đất có diện tích 1.084 m² tọa lạc tại xã TH, huyện C và 05 phòng trọ trên đất, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ do bà A đứng tên.

Về nợ chung: Bà A và ông C có vay của NLQ16 số tiền 180.000.000 đồng, vay của NLQ18 số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra bà và ông C còn cho một số người vay tiền như sau:

Cho NLQ4 (Tiệm vàng Ngọc Bích) vay số tiền 250.000.000đ; Cho NLQ9 vay số tiền 10.000.000 đồng; NLQ11 vay số tiền 10.000.000 đồng; NLQ10 vay số tiền 5.000.000 đồng; NLQ5 vay số tiền 5.000.000 đồng; NLQ7 vay số tiền 20.000.000 đồng; NLQ6 vay số tiền 6.000.000 đồng; cho NLQ8 vay 4 chỉ vàng loại vàng 4 số 9999.

Trong thời gian sống ly thân với ông C, một số người sau đây đã trả nợ cho bà A gồm: NLQ7 trả số tiền 5.000.000 đồng, NLQ11 trả số tiền 10.000.000 đồng, NLQ6 trả số tiền 6.000.000 đồng, NLQ10 trả số tiền 5.000.000 đồng, bà A đã sử dụng dùng số tiền này để chi tiêu việc thuê nhà trọ và chăm lo cho các con.

Đối với tài sản chung bà A yêu cầu chia đôi, bà có nguyện vọng được nhận phần tài sản bằng hiện vật là phần đất 18.059,8m² mà bà được chia theo bản án số 05/2009/DS-ST ngày 28/7/2009; diện tích đất 8000m² tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; diện tích 1084m² tọa lạc tại xã TH, huyện C.

Bị đơn ông Bùi Văn C trình bày:

Ông C thống nhất với lời trình bày của bà A về thời gian chung sống và kết hôn.

Về phân tài sản chung, nợ chung ông có ý kiến như sau:

Đối với diện tích đất là 41,291 m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước và diện tích đất 1.084 m² tọa lạc tại xã TH, huyện C và 05 phòng trọ trên đất, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ, hai thửa đất này có nguồn gốc do cha mẹ ông C cho riêng ông C. Riêng đối với diện tích đất 41,290 m² có nguồn gốc cụ thể là do cha mẹ ông C khai hoang năm 1976, trồng cao su năm 1991 và năm 2001. Năm 2003 cha ông C mất, mẹ ông C cùng anh em đã họp gia đình thống nhất cho riêng ông C. Trong quá trình làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho riêng ông C, UBND huyện C thấy ông C đã kết hôn nên cấp cho hộ ông Bùi Văn C và

bà Đinh Thị A là trái với ý chí của ông C và quy định của pháp luật, phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của cá nhân ông Bùi Văn C không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông C không đồng ý chia cho bà A.

Diện tích đất 3.713 m² và 3.161 m² tọa lạc tại ấp 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Phần đất này Bà A được chia theo bản án số 05/2009/DS-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện C, bà A đã chuyển nhượng lại cho NLQ12, NLQ13 với số tiền 160.000.000 đồng. Hiện nay ông C không yêu cầu Tòa án hủy các giao dịch này mà chỉ yêu cầu bà A phải có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị của 02 thửa đất nêu trên cho ông C là 80.000.000 đồng.

Diện tích đất 1.083m² tọa lạc tại tổ 2, ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước, trên đất có 07 phòng trọ, phần đất này bà A được chia theo bản án số 05/2009/DS-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện C, hiện nay đất và nhà trọ nêu trên đã bị Nhà nước thu hồi, giải tỏa, bà A đã nhận tiền bồi thường là 331.929.136 đồng, ông C yêu cầu được chia ½ số tiền bồi thường này.

Đối với khoản vay 180.000.000 đồng của NLQ16 và khoản vay 10.000.000 đồng tại NLQ18 do bà A tự vay và dùng vào việc riêng. Hiện nay, ông C đã trả cho NLQ16 số tiền cả gốc và lãi là 220.937.583 đồng, nên ông C yêu cầu Tòa án buộc bà A có trách nhiệm trả lại cho ông C số tiền này.

NLQ2 trình bày:

Sau khi Bản án 05/2009/DS-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện C có hiệu lực, theo bản án này thì bà Đinh Thị A được chia diện tích đất 18.059,6 m² (trong đó có 1542,2 m² thuộc hành lang bảo vệ suối Xóm Hồ) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước, ngày 19/05/2011 bà A được UBND huyện C, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đất số BE7322. Tháng 05/2011, bà A sang nhượng diện tích đất này cho NLQ2, với giá 900.000.000 đồng, hai bên đã giao nhận đủ tiền và giao đất. Nhưng khi ra UBND xã TH để chứng thực hợp đồng thì cán bộ địa chính xã thông báo thửa đất trên đang nằm trong diện quy hoạch để thành lập Khu công nghiệp C, nên tạm thời chưa được chuyển nhượng mà chỉ được làm thủ tục ủy quyền. Ngày 25/5/2011 hai bên đến phòng công chứng số 01 của tỉnh Bình Phước lập Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 73 với nội dung: Bà A ủy quyền cho NLQ2 toàn quyền sử dụng, định đoạt thửa đất, nhận tiền đền bù hoặc giải quyết tranh chấp nếu có.

NLQ2 yêu cầu: Nếu phải hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng thì ông C, bà A phải có trách nhiệm liên đới trả lại tiền chuyển nhượng và bồi thường thiệt hại theo giá đất trên thị trường và bồi thường thiệt hại do NLQ2 không được thu hoạch mủ cây cao su trong thời gian ông C yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với số tiền thiệt hại là 38.693.000 đồng .

NLQ12, NLQ13, NLQ14 trình bày:

Vào năm 2012 gia đình NLQ12, NLQ13, NLQ14 có nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị A 02 thửa đất có diện tích 3881,5 m² và 3284,3 m² tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, giá chuyển nhượng cả 02 thửa là 160 triệu đồng, hai bên đã giao nhận đủ tiền và đất. Sau đó NLQ12, NLQ13, NLQ14 đã

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận đất và canh tác ổn định từ khi chuyển nhượng. Vì vậy NLQ12, NLQ13, NLQ14 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong việc Tòa án giải quyết tranh chấp giữa ông C và bà A.

NLQ16 trình bày:

Ngày 13/9/2007 NLQ16 có cho ông C, bà A vay 30.000.000 đồng và lãi suất 1,77%/tháng; thời gian vay tiền là 02 năm, mục đích vay để nuôi bò và khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG948274 do UBND huyện C cấp ngày 07/02/2007; Ngày 10/11/2008 thì NLQ16 cho vợ chồng bà A ông C vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 02 năm, mục đích vay để chăm sóc cao su và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 803048 do UBND huyện C cấp ngày 20/10/2006. Hiện ông Bùi Văn C đã trả hết tiền gốc và tiền lãi suất cho NLQ16.

NLQ18 trình bày:

Ngày 03/6/2008 NLQ18 có cho hộ bà Đinh Thị A, ông Bùi Văn C vay số tiền 10.000.000 đồng, mục đích hộ bà A, ông C vay để làm rẫy, lãi suất 0.65/tháng, hạn thanh toán cuối cùng là 03/6/2011, ngày 16/6/2011 phía bà A đã thanh toán xong khoản nợ nêu trên.

NLQ15 trình bày:

Hộ ông Bùi Văn C và bà Đinh Thị A sử dụng đất tại ấp 2, xã TH. Ngày 15/3/2006, ông C có Đơn xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ và Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất đăng ký kê khai thửa đất có diện tích khoảng 41.000m² với nguồn gốc cha mẹ khai phá năm 1986, cho con năm 1990. Hội đồng đăng ký đất đai xã TH xét duyệt đủ điều kiện và công khai 15 ngày theo quy định. UBND xã xác nhận đơn ngày 26/4/2006 với nguồn gốc cha mẹ cho năm 1990, không tranh chấp, khiếu nại và phù hợp với quy hoạch. Trên cơ sở hồ sơ do UBND xã TH đề nghị, ngày 07/8/2006 Đội đo đạc bản đồ trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành xác minh thực địa, đo đạc lập trích đo địa chính thửa đất. Quá trình đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông C cung cấp chứng minh nhân dân, hộ khẩu của hộ ông Bùi Văn C và bà Đinh Thị A (vợ ông C, đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông C không có yêu cầu xác lập tài sản riêng, nên UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AG 803048 cho hộ ông Bùi Văn C và bà Đinh Thị A là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật).

Đối với Giấy chứng nhận QSDĐ số BE 407322 ngày 19/5/2011 cấp cho bà Đinh Thị A: Theo quyết định tại Bản án số 05/2009/DS-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện C, Quyết định số 01/2010/QĐ-PT ngày 12/5/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, Quyết định số 96/QĐ-THA ngày 02/6/2010 của NLQ17, bà Đinh Thị A có Đơn xin kê khai xác nhận nguồn gốc đất và Đơn xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ đề ngày 06/01/2011 đối với phần diện tích 16.517m² đất trồng cây lâu năm tại ấp 2, xã TH được tách từ thửa đất có diện tích 41.291m² của hộ ông Bùi Văn C và bà Đinh Thị A. UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 407322, vào sổ số CH00752 ngày 19/5/2011 cho bà Đinh Thị A thửa đất có diện

tích 16.517,4m² đất trồng cây lâu năm là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình số 35/2016/DSST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị A về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Giao cho ông Bùi Văn C được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

Thửa đất có diện tích 395 m², đất toạ lạc tại khu phố 5, thị trấn C cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-03393/QSDĐ ngày 07/02/2007 của UBND huyện C cấp cho ông Bùi Văn C. Đất có tứ cận phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn Mến; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Diệu; phía Đông giáp đất ông Phạm Văn Hoàng; phía Tây giáp đường đất.

Thửa đất có diện tích 41.291m² (đo đạc thực tế hiện nay là 43.903,9m²) cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AG 803048, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00199 ngày 20/10/2006 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Bùi Văn C và bà Đinh Thị A đất có tứ cận: Phía Đông giáp Nguyễn Thanh Nhạn, Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Ngọc Thanh; phía Tây giáp Bùi Văn Diệu và Nguyễn Thị Xây; phía Nam giáp: Bùi Thị Mỹ Hương; phía Bắc giáp Huỳnh Văn Luận và toàn bộ tài sản có trên đất, đất toạ lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Giao cho ông C có trách nhiệm thu hồi số tiền nợ 15.000.000 đồng của NLQ7.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Bùi Văn C liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các trình tự thủ tục liên quan đến quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản đã được phân chia theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Bùi Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đinh Thị A số tiền 161.947.582 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi hai đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ2.

Buộc bà Đinh Thị A phải hoàn trả cho NLQ2 số tiền 986.802.500 đồng (Chín trăm tám mươi sáu triệu tám trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Bùi Văn C phải bồi thường cho NLQ2 số tiền 38.693.700 đồng (Ba mươi tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BE 407322, sổ vào sổ cấp giấy CH 00752 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đã cấp cho bà Đinh Thị A vào ngày 19/5/2011.

Đình chỉ yêu cầu của ông C về việc phân chia tài sản chung là các khoản tiền gồm: số tiền 280.000.000 đồng bán đất ở Trung tâm hành chính huyện, số tiền bán mủ cao su 42.000.000 đồng và sợi dây chuyền vàng 05 chỉ loại vàng 9999, 01 lắc vàng 05 chỉ loại vàng 9999, 02 nhẫn vàng mỗi nhẫn 01 chỉ vàng loại 9999, 01 đôi bông tai bạch kim, trị giá số nữ trang khoảng 50.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C về việc yêu cầu huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành AG 803048, số vào sổ cấp giấy H 00199 ngày 20/10/2006 cho hộ ông Bùi Văn C, bà Đinh Thị A và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 948274, số vào sổ cấp giấy H 03390 ngày 07/02/2007 cho hộ ông Bùi Văn C.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ3 về việc yêu cầu Tòa án huỷ bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐBPKCTT ngày 03/8/2012; Yêu cầu ông C phải bồi thường cho NLQ3 số tiền bị thiệt hại do việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời dẫn đến việc NLQ3 bị thất thu trong khai thác mỏ từ ngày 08/12/2012 đến ngày vụ án được giải quyết xong, tạm tính đến ngày 31/8/2015 là 483.750.000 đồng và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 16.517,4m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận đất phát hành BE 407322, số vào sổ cấp giấy CH 00752 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đã cấp cho bà Đinh Thị A vào ngày 19/5/2011.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-BPKCTT ngày 03/8/2012 về việc “Kê biên tài sản đang tranh chấp” của Tòa án nhân dân huyện C cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 17/8/2016 bị đơn ông Bùi Văn C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị của diện tích đất 3.881,5 m² và 3.284,3 m² tọa lạc tại ấp 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có giá trị là 160.000.000 đồng, buộc bà A hoàn trả cho ông ½ số tiền này; đối với tài sản trồng trên diện tích đất 41,290m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước là 1744 cây cao su do anh em của ông C cùng trồng, bà A có công sức đóng góp ít hơn nên chỉ đồng ý chia cho bà A 1/3 giá trị cây cao su; đối với số tiền vay NLQ16 180.000.000 đồng và lãi suất 40.895.583 đồng là tiền bà A vay riêng, sau khi ly hôn ông C đã trả toàn bộ số tiền này cho NLQ16, nên ông C yêu cầu bà A hoàn trả ông C số tiền mà ông C đã trả cho NLQ16; Ngoài ra ông C còn kháng cáo không đồng ý bồi thường cho NLQ2 số tiền 38.693.700 đồng.

Ngày 30/8/2016 nguyên đơn bà Đinh Thị A có đơn kháng cáo và ngày 19/9/2016 có đơn kháng cáo bổ sung đối với một phần bản án sơ thẩm cụ thể: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích đất 41,290 m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất là tài sản chung và chia cho bà A; Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/5/2011 giữa bà và NLQ2 đối với diện tích đất 16.517,4 m² có hiệu lực pháp luật; Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-ADBPCKTT của Tòa án nhân dân huyện C; Tính lại chi phí định giá, án phí mà bà A phải chịu.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà A đối với diện tích đất 41,291m² (đo đạc thực tế hiện nay là 43.903.9 m²) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất. Nguồn gốc đất là do cha mẹ ông C cho ông C nhưng ông C đã đồng ý nhập tài sản này vào tài sản chung vợ chồng. Do đó tài sản này là tài sản chung của vợ chồng. Bởi lẽ, 02 vợ chồng ông C và bà A cùng trồng cây lâu năm sau khi được cấp GCNQSDĐ, bà A đã thế chấp GCNQSDĐ trên vay vốn ngân hàng (BL số 140, BL số 156) ông C biết không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A chia diện tích đất trên cho bà A và ông C nhưng chia cho ông C phần lớn hơn. Chấp nhận kháng cáo của bà A về việc hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-ADBPKCTT ngày 03/8/2012. Không chấp nhận kháng cáo của bà A về việc công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà A và NLQ2.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông C về việc ông C không đồng ý bồi thường cho NLQ2 số tiền 38.693.700 đồng. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đối với số tiền vay NLQ16 180.000.000 đồng và lãi suất 40.895.583 đồng là tiền bà A vay để phục vụ cho gia đình, nhưng sau khi ly hôn ông C trả xong cho NLQ16, nên đề nghị buộc bà A hoàn trả ông C ½ số tiền mà ông C đã trả cho NLQ16;

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà A, ông C đối với diện tích đất 41.291m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất:

Nguyên đơn bà Đinh Thị A cho rằng: Diện tích đất 41.291m² do ông Bùi Văn Chờ, NLQ1 (cha mẹ ruột ông C) khai phá năm 1976 trong tổng diện tích đất 13 ha, sau khi ông Chờ mất thì năm 2003 NLQ1 tiến hành chia diện tích đất 13ha cho các con, trong đó vợ chồng ông C, bà A được nhận diện tích đất 41.291m², sau khi được chia ông C, bà A đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy CNQSDĐ và đã cùng nhau trồng cây cao su canh tác, quản lý, sử dụng cho đến khi ly hôn nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Bị đơn ông C lại cho rằng diện tích đất 41.291m² NLQ1, ông Chờ đã cho riêng ông C từ khoảng năm 1991, 1992 đến năm 2003 sau khi ông Chờ mất thì gia đình ông C họp và thống nhất NLQ1 cho riêng ông C diện tích đất 41.291m² như Biên bản họp gia đình 06/12/2003 đã ghi.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, tại Biên bản họp gia đình thống nhất chia tài sản ngày 06/12/2003 (bút lục 43) thể hiện nội dung NLQ1 chia cho ông C diện tích đất 500m², còn diện tích đất 04 ha ông C đã được

cho trước đó, biên bản họp gia đình nêu trên đã được UBND thị trấn C xác nhận, không có chữ ký của bà A; cũng tại hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ ngày 15/3/2006 (bút lục 70,72) thể hiện nguồn gốc đất đã được tặng cho năm 1990. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2009 (bút lục 318) bà A thừa nhận bà có biết việc họp gia đình vào năm 2003, khi họp gia đình chỉ có các con ruột NLQ1 tham dự, còn bà A không tham gia. Như vậy, lời trình bày của ông C về việc NLQ1 tặng cho riêng ông C diện tích đất 41.291 m² là có cơ sở.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà A, ông C thống nhất thừa nhận diện tích đất 41.291m² ban đầu chỉ có 01 ha cao su, đến năm 2000 mới trồng cao su trên diện tích 03 ha còn lại, nguyên đơn bà A cho rằng 01 ha cao su đã được trồng trước khi ông C kết hôn với bà A, còn 03 ha cao su do bà A và ông C trồng năm 2000; Bị đơn ông C lại cho rằng số cao su trồng trên diện tích 03 ha là do anh em trong gia đình cùng trồng, nhưng ông C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình mà lời trình bày nêu trên lại mâu thuẫn với lời khai của ông C tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2017 ông C trình bày: Số cây cao su trên đất do ông Chờ, NLQ1 thuê nhân công trồng, tiền trồng cao su là của ông Chờ, NLQ1. Trong khi tại Bản tự khai (bút lục 854) của ông C và lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc Tr là người đại diện ủy quyền của ông C trình bày tại phiên tòa phúc thẩm lại xác định tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông C bà A tạo lập, lời trình bày anh trai của ông C là ông L trình bày tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/7/2009 (Bút lục 201) cho rằng cây cao su trồng trên diện tích đất 41.291 m² do vợ chồng ông C, bà A trồng. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định sau khi được tặng cho riêng diện tích đất 41.291m² nêu trên ông C, bà A đã cùng trồng cao su trên đất, cùng nhau quản lý, chăm sóc và thu hoa lợi trên đất, tiền thu hoa lợi vợ chồng sử dụng chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và đã cùng xây dựng 02 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất nêu trên với mục đích để ở và để dành cho con cái sau này (Biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2017). Ngày 20/10/2006 UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ số AG803048 cho hộ ông Bùi Văn C, bà Đinh Thị A đối với diện tích đất 41.291m² nêu trên, nhưng từ khi được cấp Giấy CNQSDĐ cho cả bà A và ông C đến khi vợ chồng mâu thuẫn, ly hôn năm 2009 ông C không có ý kiến hay khiếu nại gì, đây được xem như ông C đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình là diện tích đất 41.291m² vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào biên bản họp gia đình, hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ để xác định diện tích đất 41.291m² là tài sản riêng của ông C là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, không phù hợp với quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đinh Thị A. Tuy nhiên, do nguồn gốc đất là do ông C được tặng cho, tài sản trên đất khi tạo lập thì bà A là người nội trợ, chăm sóc con, ông C là lao động chính nên cần chia bằng hiện vật cho ông C được hưởng phần lớn hơn bà A. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A về phần này. Căn cứ vào Biên bản đo vẽ nhà, đất

ngày 21/01/2014 của TAND huyện C thì diện tích đất tranh chấp 41.291 m² thực tế hiện nay là 43.903,9 m² và Biên bản định giá ngày 03/7/2017. Chia như sau:

- Chia cho nguyên đơn bà Đinh Thị A quản lý, sử dụng: Diện tích đất 18.059,6 m² (trong đó có 1542,2 m² thuộc hành lang bảo vệ suối Xóm Hồ) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BE 407322 ngày 19/5/2011 cho bà Đinh Thị A. Trị giá đất là: 18.059,6 m² x 65.000 đồng/m² = 1.173.874.000 đồng.

Trên diện tích đất này có các tài sản như sau: 527 cây cao su trồng năm 2002 có giá 73 ngàn đồng/01 cây thành tiền là 38.471.000 đồng; 562 cây cao su trồng năm 2004 có giá 50 ngàn/01 cây thành tiền là 28.100.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4A có diện tích 30 m² có đơn giá 1.900.000 đồng/01 m² có giá trị sử dụng còn lại là 30 % thành tiền 17.100.000 đồng; 01 mái hiên tôn xà gỗ bằng thép gỗ cột tre có đơn giá 300.000 đồng/01 m² có diện tích 10 m² thành tiền 3.000.000 đồng; 03 ao đất sâu có diện tích: 135 m², 225 m², 198 m² có đơn giá 26.000 đồng/01 m³ thành tiền là 21.762.000 đồng. Tổng giá trị tài sản này là: 108.397.000 đồng

Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất nêu trên bà A được chia là: 1.282.271.000 đồng.

- Chia cho bị đơn ông Bùi Văn C quản lý, sử dụng diện tích đất 25.844,3 m² (nằm trong tổng diện tích đất 43.903,9 m² sau khi trừ đi phần diện tích đất 18.059,6 m² chia cho bà A nêu trên) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước. Trị giá đất là: 25.844,3 m² x 65.000 đồng/m² = 1.679.879.500 đồng.

Trên diện tích đất này có các tài sản như sau: 746 cây trồng năm 2002 có giá 73 ngàn đồng/01 cây thành tiền là 54.458.000 đồng; 350 cây cao su trồng năm 2015 có giá 110 ngàn/01 cây thành tiền là 38.500.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4A có diện tích 30 m² có đơn giá 1.900.000 đồng/01 m² có giá trị sử dụng còn lại là 60 % thành tiền 34.200.000 đồng; 01 mái hiên tôn xà gỗ bằng thép gỗ cột tre có đơn giá 300.000 đồng/01 m² có diện tích 10 m² thành tiền 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản này là: 130.158.000 đồng

Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất nêu trên ông C được chia là: 1.810.037.500 đồng.

Như trên đã xác định công sức đóng góp của ông C lớn hơn bà A nên chia bằng hiện vật, chia cho ông C diện tích đất và tài sản trên đất nhiều hơn bà A. Do đó, mặc dù trị giá tài sản ông C được chia lớn hơn bà A là 527.766.500 đồng, nhưng ông C cũng không phải hoàn trả cho bà A giá trị chênh lệch của các tài sản được chia nêu trên.

Do diện tích đất 16.517,4 m² bà A được chia nêu trên, diện tích đất này ngày 19/5/2011 bà A đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp giấy CH 00752, nên cần giữ nguyên giá trị pháp lý của GCNQSDĐ này.

Ông C có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho ông C đối với diện tích đất ông được chia trên.

[2] Xét kháng cáo của bà Đinh Thị A yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-BPKCTT ngày 03/8/2012 của Toà án

nhân dân huyện C về việc “Kê biên tài sản đang tranh chấp” đối với diện tích đất 16.517,4 m² (đo đạc thực tế hiện nay là 18.059,6 m²) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước:

Tại mục [1] nêu trên đã chia diện tích đất 18.059,6 m² bà A được chia nêu trên, ngày 19/5/2011 bà A đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp giấy CH 00752, nên giữ nguyên giá trị pháp lý của GCNQSDĐ này. Nên việc tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-BPKCTT ngày 03/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện C là không cần thiết nữa nên yêu cầu kháng cáo của bà A về phần này được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Đinh Thị A yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà A với NLQ2 thông qua hợp đồng ủy quyền ngày 25/5/2011 đối với diện tích đất 18.059,6 m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước:

Quá trình giải quyết vụ án bà A và NLQ2 đều thống nhất thừa nhận bà A và NLQ2 có thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 18.059,6 m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước mà bà A được chia nêu trên cùng các tài sản trên đất với giá chuyển nhượng là 900.000.000 đồng, bà A đã giao diện tích đất nêu trên cho NLQ2 quản lý và NLQ2 đã giao số tiền 900.000.000 đồng cho bà A. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự được Tòa án công nhận là sự thật, các đương sự không phải chứng minh. Tuy nhiên, xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên không được lập thành văn bản, không có công chứng, chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà chỉ lập bằng Hợp đồng ủy quyền đề ngày 25/5/2011; Tại thời điểm chuyển nhượng diện tích đất nêu trên lại nằm trong khu quy hoạch để thành lập Khu công nghiệp, nên căn cứ theo quy định tại Điều 128 Bộ luật dân sự 2005; Điều 29; điểm b, khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định thì Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà A và NLQ2 bị vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà A với NLQ2 vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc bà A hoàn trả cho NLQ2 số tiền chuyển nhượng 900.000.000 đồng và buộc bà A phải bồi thường thiệt hại cho NLQ2 số tiền 86.802.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà A đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà A với NLQ2 có hiệu lực không được chấp nhận.

Tuy nhiên, trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đinh Thị A với NLQ2 vô hiệu là có thiếu sót, nhưng không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, chỉ cần sửa lại bản bản sơ thẩm về phần này cho phù hợp với pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông C không đồng ý bồi thường cho NLQ2 số tiền 38.693.000 đồng do mất thu nhập từ việc khai thác hoa lợi là mủ cây cao su trồng trên diện tích đất 18.059,6 m² trong thời gian bị ông C yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐADBPKCTT ngày 03/8/2012 về việc kê biên tài sản là diện tích đất 16.517,4 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, buộc NLQ2 giao cho ông C tạm thời quản lý. Như phần [2] nêu trên đã xác định Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà A với NLQ2 đối với diện tích đất 16.517,4m² bị vô hiệu, Tòa án sơ thẩm đã buộc bà A phải bồi thường thiệt hại cho NLQ2 số tiền 86.802.000 đồng, NLQ2 tiếp tục yêu cầu ông C bồi thường số tiền 38.693.000 đồng do mất thu nhập trong 02 năm 2012, 2013 nữa là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo quy định Điều 604, Điều 605 Bộ luật dân sự 2005 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2005/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định một thiệt hại chỉ được bồi thường một lần. Như vậy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của NLQ2, buộc ông C phải bồi thường cho NLQ2 số tiền này là không có căn cứ, nên kháng cáo của ông C về phần này là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông C đối với diện tích đất 3.713m² tọa lạc tại ấp 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ số BI 407471 ngày 20/6/2012 cho NLQ13; diện tích đất 3.161m² tọa lạc tại ấp 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ số BI 407474 ngày 20/6/2012 cho NLQ14:

Diện tích đất 3.713m² và 3.161m² tọa lạc tại ấp 1, xã H, huyện Đ, bà A, ông C đều thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 18/3/2011 bà A đã chuyển nhượng diện tích đất 3.713m² và 3.161m² đất cho NLQ13, giá chuyển nhượng 160.000.000 đồng, hai bên đã giao nhận đủ tiền và giao đất. Năm 2012 NLQ13 đã cho con trai NLQ14 diện tích đất trên. Hiện nay, ông C đồng ý với việc bà A chuyển nhượng cho NLQ13, nhưng yêu cầu bà A hoàn trả cho ông C ½ của số tiền 160 triệu đồng chuyển nhượng này. Quá trình giải quyết vụ án bà A, NLQ13, đều thống nhất thừa nhận giá chuyển nhượng hai diện tích đất nêu trên là 160.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì lời thừa nhận này được Tòa án công nhận là sự thật, ông C không cần phải chứng minh. Lẽ ra, Tòa án phải buộc bà A phải hoàn lại cho ông C ½ của số tiền 160.000.000 đồng theo giá bà A chuyển nhượng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại dựa vào giá của Hội đồng định giá tài sản (Biên bản định giá 12/11/2013 (bút lục 604)) để xác định giá trị nhà và đất là 147.432.000 đồng, buộc bà A hoàn trả cho ông C ½ giá trị là 73.716.000 đồng là không đúng với giá trị thực tế của tài sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C. Nên kháng cáo của ông C là có cơ sở chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm sơ thẩm về phần này, buộc bà A phải hoàn lại cho ông C ½ của số tiền 160.000.000 đồng là 80.000.000 đồng.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông C về khoản vay của NLQ16 số tiền 180.000.000 đồng:

Ngày 13/9/2007 bà A ký hợp đồng tín dụng vay của NLQ16 số tiền 30.000.000 đồng; ngày 10/11/2008 vay thêm 150.000.000 đồng, lãi phát sinh của

hai khoản vay này là 40.895.583. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 220.895.583 đồng. Sau khi ly hôn một mình ông C đã thanh toán xong cho NLQ16 số tiền 220.895.583 đồng. Nhưng ông C cho rằng đây là khoản vay do bà A vay để tiêu xài cá nhân, nên ông C kháng cáo đề nghị buộc bà A phải hoàn trả lại cho ông C toàn bộ số tiền 220.895.583 đồng mà ông C đã trả nợ cho NLQ16 thay cho bà A.

Xét thấy, mặc dù trong các Hợp đồng tín dụng (bút lục số 140) thể hiện bà A là người đứng tên vay nhưng tại giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng thế chấp để vay tiền đều có chữ ký của ông C, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện”*. Hơn nữa, tại Biên bản hòa giải ngày 09/6/2009 (Bút lục 26); ngày 22/6/2009 (Bút lục 29,30), bản tự khai (Bút lục 39) ông C đều thừa nhận số tiền vay 180.000.000 đồng là nợ chung của hai vợ chồng, ông C kháng cáo cho rằng đây là khoản nợ do bà A vay để tiêu xài cá nhân, nên ông không đồng ý trả nợ nhưng ông C không đưa ra được chứng cứ, chứng minh. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền vay này là nợ chung là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ vào chứng từ giao dịch, hợp đồng vay ngày 10/11/2008 (Bút lục 700-703) thể hiện từ ngày 11/11/2008 đến 02/11/2010 số tiền lãi phát sinh của khoản vay trên là 40.895.000 đồng, sau khi ly hôn ông C đã thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi tổng cộng là 220.895.583 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định số tiền nợ gốc mà không xem xét nợ lãi 40.895.000 đồng mà ông C đã thanh toán là không phù hợp, nên cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C, sửa án sơ thẩm về phần này, buộc bà A phải hoàn lại cho ông C $\frac{1}{2}$ của số tiền là 220.895.583 đồng là 110.447.791 đồng mà ông C đã trả nợ cho NLQ16. Nhưng do bà A là người đã trả khoản vay 10.000.000 đồng vay của NLQ18, nên bà A chỉ phải trả cho ông C số tiền 105.447.791 đồng (110.447.791 đồng - 5.000.000 đồng).

[7] Đối với diện tích đất 1.083 m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 2, xã TH, huyện C, trên đất có 05 phòng trọ, sau khi ly hôn đất và phòng trọ này bị nhà nước thu hồi, giải tỏa nên bà A là người đã nhận tiền bồi thường 331.929.136 đồng. Do đó cho bà A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông C $\frac{1}{2}$ số tiền này là 165.964.568 đồng.

[8] Tại phần “Nhận thấy” (trang 30 và trang 31) của Bản án sơ thẩm số: 35/2016/HNGĐ-ST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã xác định tổng số tiền vợ chồng cho người khác vay là 314.310.000 đồng, giao cho ông C được quyền thu các khoản nợ này và ông C có nghĩa vụ trả cho bà A $\frac{1}{2}$ số tiền này là 157.155.000đ nhưng được trừ vào số tiền 26.000.000đ bà A đã nhận từ những người trả nợ. Còn lại ông C phải trả cho bà A số tiền là 131.155.000đ.

Mặc dù các tài sản nêu tại các mục [7] và [8] trên phần này Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nhưng cần nêu ra để tính toán xem người nào đang giữ phần tài sản lớn hơn thì phải hoàn trả lại cho người kia phần giá trị chênh lệch.

Như đã phân tích cụ thể tại mục [5] nêu trên đã xác định bà A phải hoàn lại cho ông C số tiền 80.000.000 đồng; Mục [6] xác định bà A phải trả cho ông C số tiền 105.447.791 đồng; mục [7] xác định bà A phải trả lại cho ông C số tiền 165.964,568 đồng. Tổng các khoản nêu trên bà A phải hoàn trả cho ông C là: 351.412.359 đồng. Nhưng tại mục [8] nêu trên xác định ông C phải trả cho bà A số tiền là 131.155.000 đ (người khác nợ vợ chồng). Như vậy, bà A chỉ còn phải hoàn trả cho ông C số tiền 220.257.359 đồng.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm cần được tính lại như sau:

- Bà Đinh Thị A được chia tài sản có giá trị 1.659.390.568 đồng (1.282.271.000 đồng + 80.000.000 đồng + 165.964.568 đồng + 131.155.000 đồng) và án phí của số tiền 986.802.500 đồng phải hoàn trả cho NLQ2, số tiền bà A phải nộp là 84.923.861 đồng.

- Ông Bùi Văn C được chia tài sản có giá trị 2.187.157.068 đồng (1.810.037.000 đồng + 80.000.000 đồng + 165.964.568 đồng + 131.155.000 đồng) nên ông C phải chịu án phí sơ thẩm là: 75.743.131 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông C đã nộp là 54.000.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 014649 ngày 27/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- NLQ2, NLQ3 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/5/2011 không được chấp nhận là 200.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 19.500.000 đồng NLQ2 đã nộp theo Biên lai thu tiền số 002873 ngày 17/12/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[10] Chi phí đo đạc, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 13.000.000 đồng và chi phí định giá lại tại cấp phúc thẩm 5.000.000 đồng. Tổng cộng 18.000.000 đồng, ông C và bà A mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 9.000.000 đồng. Ông C đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng, bà A đã nộp 8.000.000 đồng. Như vậy, bà A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông C số tiền 1.000.000 đồng .

[11] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà A và ông C không phải chịu. Trả lại cho bà A số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008257 ngày 20/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; Trả lại cho ông C số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0008243 ngày 26/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các phần khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2016/HNGĐ-ST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị A và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn C.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 35/2016/HNGĐ-ST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Áp dụng các Điều 27, 89, 90, 92, 93, 94, 95, 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 127, Điều 128, Điều 134, Điều 137, Điều 217, Điều 289, Điều 305, Điều 697 và Điều 698 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004; Điều 50, Điều 52, Điều 106 Luật đất đai năm 2003;

Về tài sản chung:

[1] Chia cho bà Đinh Thị A được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Diện tích đất 18.059.6 m² (trong đó có 1542.2 m² thuộc hành lang bảo vệ suối Xóm Hồ) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước, thuộc thửa số 00, tờ bản đồ số 00 đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BE 407322 ngày 19/5/2011 cho bà Đinh Thị A;

- Chia cho bà Đinh Thị A được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản trên diện tích đất được chia nêu trên, gồm: 527 cây cao su trồng năm 2002; 562 cây cao su trồng năm 2004; 01 căn nhà cấp 4A có diện tích 30 m²; 01 mái hiên tôn xà gỗ bằng thép gỗ cột tre, 03 ao đất sâu có diện tích lần lượt là 135 m², 225 m², 198 m²;

- Giữ nguyên Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp giấy CH 00752 của UBND huyện C ngày 19/5/2011 cấp cho bà Đinh Thị A đối với diện tích đất được chia nêu trên.

[2] Chia cho ông Bùi Văn C được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất có diện tích đất 25.844,3m² (nằm trong tổng diện tích đất 43.903.9 m²) tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước, thuộc thửa số 00, tờ bản đồ số 00. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất Bùi Văn Lợi, Nguyễn Thanh Nhạn và Nguyễn Ngọc Thanh; Phía Tây giáp Suối, Bùi Văn Diệu và Nguyễn Thị Xây; Phía Nam giáp đất bà Đinh Thị A; Phía Bắc giáp Huỳnh Văn Luận; (kèm theo sơ đồ đo vẽ nhà, đất ngày 21/4/2014 của TAND huyện C).

- Chia cho ông Bùi Văn C được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản trên diện tích đất được chia nêu trên, gồm: 746 cây cao su trồng năm 2002; 350 cây cao su trồng năm 2015; 01 căn nhà cấp 4A có diện tích 30 m²; 01 mái hiên tôn xà gỗ bằng thép gỗ cột tre.

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành AG 803048, số vào sổ cấp giấy H 00199 ngày 20/10/2006

mang tên hộ ông Bùi Văn C và bà Đinh Thị A để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Bùi Văn C đối với diện tích đất ông Bùi Văn C được chia nêu trên.

[3] Buộc bà Đinh Thị A có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Bùi Văn C số tiền chênh lệch là 220.257.359 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

[4] Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 16.517,4m² tọa lạc tại ấp 2, xã TH, huyện C, tỉnh Bình Phước, giữa bà Đinh Thị A với NLQ2 vô hiệu. Buộc bà Đinh Thị A phải trả cho NLQ2 số tiền chuyển nhượng đã nhận là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) và số tiền bồi thường thiệt hại là 86.802.500 đồng (Tám mươi sáu triệu tám trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Các phần khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2016/HNGĐ-ST ngày 03/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-BPKCTT ngày 03/8/2012 về việc “Kê biên tài sản đang tranh chấp” của Tòa án nhân dân huyện C.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đinh Thị A phải chịu 84.923.861 đồng (Tám mươi tư triệu chín trăm hai mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi một đồng).

- Ông Bùi Văn C phải chịu 75.743.131 đồng (Bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn một trăm ba mươi một đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông C đã nộp là 54.000.000 đồng (năm mươi tư triệu đồng chẵn) theo Biên lai thu tiền số 014649 ngày 27/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- NLQ2, NLQ3 phải chịu 200.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 19.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 002873 ngày 17/12/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[7] Chi phí đo đạc, định giá tài sản bà Đinh Thị A phải hoàn trả lại cho ông C số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

[8] Án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Đinh Thị A số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008257 ngày 20/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; Trả lại cho ông Bùi Văn C số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0008243 ngày 26/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Khương